

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU
XÂY DỰNG KONTUM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Kim Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2023
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/06/2023
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên	
Bà Phan Thu Thủy	Thành viên	
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Hằng Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/07/2023
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16/06/2023
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/05/2024
Ông Nguyễn Tiến Độ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/05/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Công

Giám đốc

Kon Tum, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Số: 579 /2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu
Xây dựng Kontum
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 05 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vào ngày 29 tháng 03 năm 2024. Do đó, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế tiền mặt tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu đối với số dư tiền mặt tại thời điểm kết thúc năm tài chính với giá trị ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023 là 5.616.256.134 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 29/08/2023.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.203.162.985	63.716.432.892
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.690.139.137	2.360.149.770
Tiền	111		5.690.139.137	2.360.149.770
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		620.385.409	604.942.404
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	620.385.409	604.942.404
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.102.429.030	17.779.367.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.463.060.423	12.208.212.203
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.206.863.924	5.170.723.528
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.432.504.683	400.431.440
Hàng tồn kho	140	10	50.362.746.623	40.116.486.130
Hàng tồn kho	141		50.362.746.623	40.116.486.130
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.427.462.786	2.855.487.417
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	316.863.884	14.474.988
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.077.430.686	2.793.447.413
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	33.168.216	47.565.016
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.005.005.056	84.989.619.168
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản cố định	220	11	76.755.005.056	80.739.619.168
Tài sản cố định hữu hình	221		76.755.005.056	80.739.619.168
- Nguyên giá	222		94.849.424.126	94.849.424.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.094.419.070)	(14.109.804.958)
Tài sản dài hạn khác	260		3.250.000.000	3.250.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	3.250.000.000	3.250.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		154.208.168.041	148.706.052.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		62.767.961.245	61.370.163.000
Nợ ngắn hạn	310		44.942.928.288	35.704.726.789
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	10.723.060.217	6.577.243.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	19.281.909.815	14.201.117.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	801.506.278	2.521.416.274
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.194.030	165.592.727
Phải trả ngắn hạn khác	319		57.104.641	13.440.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	14.050.153.307	12.225.916.573
Nợ dài hạn	330		17.825.032.957	25.665.436.211
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	17.825.032.957	25.665.436.211
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	91.440.206.796	87.335.889.060
Vốn chủ sở hữu	410		91.440.206.796	87.335.889.060
Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.000.000.000	66.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.000.000.000	66.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.097.218.152	20.081.811.582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.081.811.582	15.018.755.268
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.015.406.570	5.063.056.314
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.342.988.644	1.254.077.478
TỔNG NGUỒN VỐN	440		154.208.168.041	148.706.052.060

Kon Tum, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Tiến Độ

Nguyễn Tiến Độ

Hoàng Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	116.793.772.148	109.443.658.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.793.772.148	109.443.658.186
Giá vốn hàng bán	11	18	105.856.671.648	103.395.557.192
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.937.100.500	6.048.100.994
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	14.413.300	44.752.635
Chi phí tài chính	22	20	3.957.960.712	2.513.022.106
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.951.426.817	2.513.022.106
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.524.822.692	864.676.645
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.468.730.396	2.715.154.878
Thu nhập khác	31	22	37.725.704	3.057.258.047
Chi phí khác	32	23	576.520.240	69.658.463
Lợi nhuận khác	40		(538.794.536)	2.987.599.584
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.929.935.860	5.702.754.462
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	825.618.124	634.758.824
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.104.317.736	5.067.995.638
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.015.406.570	5.063.056.314
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		88.911.166	4.939.324
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	608	1.176
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	608	1.176

Kon Tum, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Tiến Độ

Nguyễn Tiến Độ

Hoàng Văn Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.929.935.860	5.702.754.462
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.984.614.112	5.254.043.828
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.775)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(14.371.525)	(44.752.635)
Chi phí lãi vay	06	3.951.426.817	2.513.022.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.851.563.489	13.425.067.761
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.407.351.668	(18.803.021.121)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.246.260.493)	(4.683.621.567)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.215.183.144	2.619.384.178
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(302.388.896)	(3.175.381.385)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.042.030.200)	(2.457.281.471)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.536.233.120)	(221.665.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.347.185.592	(13.296.518.725)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(32.907.102.182)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.443.005)	(344.280.890)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.371.525	22.843.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.071.480)	(33.228.539.259)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	33.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	27.717.812.165	31.398.077.940
Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.733.978.685)	(16.569.571.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.016.166.520)	47.828.505.968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.329.947.592	1.303.447.984
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	2.360.149.770	1.056.701.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.775	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	5.690.139.137	2.360.149.770

Kon Tum, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Độ

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Độ

Giám đốc



Hoàng Văn Công

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662 ngày 10/10/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 30/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Thôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 66.000.000.000 đồng (sáu mươi sáu tỷ đồng chẵn) chia thành 6.600.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 27 người (tại ngày 31/12/2022 là 20 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Mai Sơn Lâm có trụ sở chính tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 16, Đường DT749A, ấp Tiên Phong, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất điện mặt trời. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 95%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp nhận.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	5.616.256.134	1.734.382.566
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.883.003	625.767.204
Cộng	5.690.139.137	2.360.149.770

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	620.385.409	620.385.409	604.942.404	604.942.404
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	620.385.409	620.385.409	604.942.404	604.942.404
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	620.385.409	620.385.409	604.942.404	604.942.404

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất là 6,4%. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất là 4,6%/năm.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	316.863.884	14.474.988
- Chi phí bảo hiểm	22.325.234	14.474.988
- Chi phí sửa chữa xe gòong	294.538.650	-
b) Dài hạn	3.250.000.000	3.250.000.000
- Chi phí thuê đất (*)	3.250.000.000	3.250.000.000
Cộng	3.566.863.884	3.264.474.988

(*) Đây là tiền thuê đất giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mai Sơn Lâm và Ông Nguyễn Đức Tâm. Trong đó tiền thuê đất trong 21 năm là 3.250.000.000 VND và được miễn tiền thuê đất trong 3 năm đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	5.463.060.423	-	12.208.212.203	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản GHT	-	-	9.999.217.865	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	5.263.200.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	199.860.423	-	2.208.994.338	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.463.060.423	-	12.208.212.203	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.206.863.924	-	5.170.723.528	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ EMP	3.817.227.600	-	4.378.667.600	-
- Các nhà cung cấp khác	389.636.324	-	792.055.928	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.206.863.924	-	5.170.723.528	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.432.504.683	-	400.431.440	-
- Tạm ứng	4.371.618.893	-	341.718.893	-
- Phải thu khác	60.885.790	-	58.712.547	-
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	5.432.504.683	-	1.400.431.440	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.220.632.046	-	6.373.870.843	-
Công cụ, dụng cụ	30.353.437	-	93.761.207	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.492.266	-	35.176.740	-
Thành phẩm	7.315.938.163	-	5.654.357.837	-
Hàng hóa	37.726.330.711	-	27.959.319.503	-
Cộng	50.362.746.623	-	40.116.486.130	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	32.209.805.887	62.639.618.239	94.849.424.126
31/12/2023	32.209.805.887	62.639.618.239	94.849.424.126
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	(3.930.618.614)	(10.179.186.344)	(14.109.804.958)
- Khấu hao trong năm	(835.168.897)	(3.149.445.215)	(3.984.614.112)
31/12/2023	(4.765.787.511)	(13.328.631.559)	(18.094.419.070)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	28.279.187.273	52.460.431.895	80.739.619.168
31/12/2023	27.444.018.376	49.310.986.680	76.755.005.056

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 76.755.005.056 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 80.739.619.168 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 243.510.038 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 243.510.038 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUM

Thôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	10.723.060.217	10.723.060.217	6.577.243.495	6.577.243.495
- Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	154.294.915	154.294.915	6.360.370.640	6.360.370.640
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	10.260.168.700	10.260.168.700	-	-
- Các nhà cung cấp khác	308.596.602	308.596.602	216.872.855	216.872.855
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.723.060.217	10.723.060.217	6.577.243.495	6.577.243.495

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	19.281.909.815	19.281.909.815	14.201.117.720	14.201.117.720
- Công ty Cổ phần Công nghệ EMP	232.052.680	232.052.680	2.039.292.720	2.039.292.720
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản GHT	4.657.305.135	4.657.305.135	-	-
- Công ty Cổ phần Nhật nguyên xanh Solar	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	6.422.552.000	6.422.552.000	-	-
- Các khách hàng khác	470.000.000	470.000.000	4.661.825.000	4.661.825.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.281.909.815	19.281.909.815	14.201.117.720	14.201.117.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	6.298.366.675	6.298.366.675	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.512.121.274	825.618.124	2.536.233.120	801.506.278
- Thuế tài nguyên	-	78.224.500	78.224.500	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	52.474.089	52.474.089	-
- Các loại thuế khác	-	11.575.400	11.575.400	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.295.000	-	9.295.000	-
Cộng	2.521.416.274	7.266.258.788	8.986.168.784	801.506.278

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	33.168.216	-	-	33.168.216
- Các loại thuế khác	14.396.800	22.687.800	8.291.000	-
Cộng	47.565.016	22.687.800	8.291.000	33.168.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	14.050.153.307	14.050.153.307	31.786.237.394	12.225.916.573
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>5.959.849.505</i>	<i>5.959.849.505</i>	<i>25.267.362.165</i>	<i>5.906.488.000</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (1)	5.917.117.200	5.917.117.200	11.824.629.860	5.906.488.000
- Vay cá nhân (4)	42.732.305	42.732.305	13.442.732.305	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	8.090.303.802	8.090.303.802	6.518.875.229	6.319.428.573
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	1.911.634.019	1.911.634.019	1.911.634.019	3.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000
- Vay cá nhân (4)	2.450.450.000	2.450.450.000	2.450.450.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (5)	2.780.219.783	2.780.219.783	1.208.791.210	1.571.428.573
b) Vay dài hạn	17.825.032.957	17.825.032.957	2.450.450.000	25.665.436.211
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	4.911.634.019
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	2.858.000.000	2.858.000.000	-	3.806.000.000
- Vay cá nhân (4)	-	-	2.450.450.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (5)	11.967.032.957	11.967.032.957	-	16.197.802.192
Cộng	31.875.186.264	31.875.186.264	34.236.687.394	37.891.352.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/666331/HĐTD ngày 31/05/2023. Hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/05/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ bảo gồm nhưng không giới hạn các tài sản sau đây: Hợp đồng thế chấp số: 02/2013/HĐ ngày 25/09/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/2017/666331/HĐBĐ ngày 13/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 02/2017/666331/HĐBĐ ngày 16/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 03/2017/HĐBĐ ngày 18/12/2017; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐBĐ ngày 28/01/2019 được ký kết giữa công ty CP Sản xuất và cung ứng VLXD Kontum và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - chi nhánh Kon Tum.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/666331/HĐTD ngày 01/12/2015. Hạn mức tín dụng là 24 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Gạch Tuynel tại xã Kroong, thành phố Kontum, tỉnh KonTum. Lãi suất cho vay: Năm thứ nhất áp dụng 0%/năm; từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thỏa thuận, lãi vay bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 13 tháng trả sau +3,5%/năm) thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được thế chấp bằng Nhà máy và các bất động sản khác (đang có và sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty CP Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã KROONG, TP Kon tum, tỉnh Kon Tum
- (3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Mỹ Đình theo hợp đồng cho vay số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30/10/2020. Số tiền cho vay là 6.650.000.000 đồng và được giải ngân theo từng lần dài hạn. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1mW của khách hàng tại thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa bên vay và Công ty điện lực địa phương, Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà.
- (4) Là khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 10 - 18 tháng với lãi suất 2%/năm.
- (5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội theo hợp đồng cho vay số 206/2020/HDTĐ/THNC/01 ngày 12/01/2021: Số tiền vay: 11.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày liền sau của ngày giải ngân; lãi suất vay: lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ; mục đích vay: thanh toán hợp đồng đầu vào cho 03 nhà thầu (i) Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam; (ii) Công ty TNHH Điện Nam Trung và (iii) Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum để thực hiện dự án Điện mặt trời, tài sản đảm bảo là toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị Điện mặt trời, tài sản trên đất, trạm biến áp và hệ thống đường dây 22kV thuộc sở hữu của đơn vị được xây dựng và lắp đặt tại Dự án địa chỉ tại Ấp Đồng Bà Ba, Xã Long Hòa, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương và các các quyền đòi nợ hình thành từ tương lai với Tập đoàn điện lực Việt Nam, các đối tác đầu ra ra khác tiêu thụ điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	33.000.000.000	15.018.755.268	-	-	48.018.755.268	
- Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	-	-	-	33.000.000.000	
- Lãi trong năm trước	-	5.063.056.314	-	-	5.063.056.314	
- Tăng khác	-	-	1.254.077.478	-	1.254.077.478	
31/12/2022	66.000.000.000	20.081.811.582	1.254.077.478	1.254.077.478	87.335.889.060	
01/01/2023	66.000.000.000	20.081.811.582	1.254.077.478	1.254.077.478	87.335.889.060	
- Lãi trong năm nay	-	4.015.406.570	88.911.166	-	4.104.317.736	
31/12/2023	66.000.000.000	24.097.218.152	1.342.988.644	1.342.988.644	91.440.206.796	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Bùi Minh Hằng	5.060.000.000	5.060.000.000
- Ông Phạm Văn Lộc	3.630.000.000	3.630.000.000
- Ông Trần Đình Quyết	8.000.000.000	8.000.000.000
- Các cổ đông khác	49.310.000.000	49.310.000.000
Cộng	66.000.000.000	66.000.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	66.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	33.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	66.000.000.000	66.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.600.000	6.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.600.000	6.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.600.000	6.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.600.000	6.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.600.000	6.600.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	109.555.227.705	103.199.502.855
- Doanh thu bán điện	7.238.544.443	1.287.673.850
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	-	4.956.481.481
Cộng	116.793.772.148	109.443.658.186

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	103.758.884.261	98.045.713.347
- Giá vốn bán điện	2.097.787.387	442.436.436
- Giá vốn hoạt động xây lắp công trình	-	4.907.407.409
Cộng	105.856.671.648	103.395.557.192

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.371.525	44.752.635
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	41.775	-
Cộng	14.413.300	44.752.635

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.951.426.817	2.513.022.106
- Chi phí tài chính khác	6.533.895	-
Cộng	3.957.960.712	2.513.022.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	695.279.203	318.049.657
- Thuế, phí và lệ phí	142.273.989	191.415.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.253.278	251.398.277
- Chi phí bằng tiền khác	195.016.222	103.813.311
Cộng	1.524.822.692	864.676.645

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập từ giấy chứng nhận năng lượng tái tạo	21.539.133	-
- Tiền bồi thường	-	222.334.314
- Các khoản khác	16.186.571	2.834.923.733
Cộng	37.725.704	3.057.258.047

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	17.678.145	69.624.405
- Thuế GTGT không được khấu trừ	382.031.795	-
- Các khoản chi phí khác	176.810.300	34.058
Cộng	576.520.240	69.658.463

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	684.953.943	1.039.045.673
- Chi phí nhân công	1.478.404.603	1.099.087.836
- Khấu hao tài sản cố định	3.984.614.112	2.771.229.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.107.616	5.430.702.022
- Chi phí bằng tiền khác	221.455.768	454.530.818
Cộng	7.142.536.042	10.794.595.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	825.618.124	634.758.824
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum	825.618.124	634.758.824
- Công ty Cổ phần Thương mại Mai Sơn Lâm	-	-
Cộng	825.618.124	634.758.824

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	4.015.406.570	5.063.056.314
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm (CP)	6.600.000	4.305.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	608	1.176

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Kim Trường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	84.000.000	66.000.000
Bà Phan Thu Thùy	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	-	-
Cộng		84.000.000	66.000.000

28.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum đã được kiểm toán.

Kon Tum, ngày 20 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Tiên Độ

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiên Độ

Giám đốc



Hoàng Văn Công